



bái xuè bìng

白血病

noun · leukemia

Example Sentences

tā dé le bái xuè bìng

他得了白血病。

He got leukemia.

bái xuè bìng shì yì zhǒng yán zhòng de xuè yè ái zhèng

白血病是一种严重的血液癌症。

Leukemia is a serious blood cancer.

yī shēng zhèng zài yán jiū bái xuè bìng de xīn liáo fǎ

医生正在研究白血病的新疗法。

Doctors are researching new treatments for leukemia.

Trace each character, then write the word on your own.

白	白	白	白	白	白	白	白				
血	血	血	血	血	血	血	血	血			
病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病
病	病										